

Số: 100 /2026/NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung và mức chi để chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; chính sách hỗ trợ tổ chức ôn tập cho học sinh của các trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 13/2026/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 17/2023/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 23/2025/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 363/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết Quy định nội dung và mức chi để chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; chính sách hỗ trợ tổ chức ôn tập cho học sinh của các trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tham dự kỳ thi tốt



ng nghiệp trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra số 53/BC-DT ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân thành phố; Công văn báo cáo tiếp thu, giải trình số 7247/UBND-SGDĐT ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết Quy định nội dung và mức chi để chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; chính sách hỗ trợ tổ chức ôn tập cho học sinh của các trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định nội dung và mức chi để chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi (sau đây gọi chung là kỳ thi) trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo khoản 13 Điều 8 Thông tư số 69/2021/TT-BTC; chính sách hỗ trợ tổ chức ôn tập cho học sinh của các trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, bao gồm:

a) Nội dung, mức chi tiền công thực hiện các nhiệm vụ tại các kỳ thi

- Các kỳ thi cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, gồm có: Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông; kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn học; kỳ thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và các kỳ thi khác tương đương do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

- Các kỳ thi cấp thành phố do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức, gồm có: Kỳ thi tuyển sinh đầu cấp; kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp thành phố các môn học; kỳ thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp thành phố và các kỳ thi khác tương đương do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc phối hợp tổ chức.

- Các kỳ thi khác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo được tổ chức trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, gồm có: Các kỳ thi do Ủy ban nhân dân, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo cấp xã tổ chức; các cơ sở giáo dục phổ thông công lập tổ chức.

b) Chính sách hỗ trợ tổ chức ôn tập cho học sinh của các trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện các nhiệm vụ tại các kỳ thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố.

b) Viên chức quản lý, giáo viên, nhân viên tham gia tổ chức, quản lý, ôn tập cho học sinh của các trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

c) Học sinh đang học lớp 12 tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh đồng bào dân tộc thiểu số đang học lớp 12 tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nội dung, mức chi tiền công thực hiện các nhiệm vụ tại các kỳ thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

1. Nội dung, mức chi tiền công cho các chức danh, nhiệm vụ tại các kỳ thi: Theo Phụ lục đính kèm.

2. Đối với các kỳ thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo do cấp xã, cấp trường tổ chức: Căn cứ khả năng nguồn kinh phí theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã, các trường được áp dụng các mức chi nhưng không vượt quá mức chi được quy định tại cột số (5) Bảng nội dung, mức chi tiền công cho các chức danh, nhiệm vụ tại các kỳ thi của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Trường hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức từng kỳ thi có quy định các chức danh, nhiệm vụ ngoài các chức danh, nhiệm vụ được quy định tại Nghị quyết này thì được áp dụng theo mức chi tiền công dành cho chức danh Ủy viên Hội đồng thi với hệ số 1,0 đối với chức danh Trưởng hoặc tương đương, hệ số 0,9 đối với chức danh Phó trưởng hoặc tương đương, hệ số 0,8 đối với chức danh tương đương với ủy viên của các ban, hệ số 0,5 đối với các chức danh, nhiệm vụ khác.

4. Nội dung, mức chi trong Nghị quyết này được áp dụng thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian tổ chức các hoạt động. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong ngày thì được hưởng một mức thù lao cao nhất.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ tổ chức ôn tập cho học sinh của các trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông

1. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ học sinh lớp 12 của các trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh lớp 12 là người dân tộc thiểu số ôn tập thi tốt nghiệp trung học phổ thông:

- Tiền ăn: 1.590.000 đồng/học sinh/tháng; tiền ở: 200.000 đồng/học sinh/tháng (chỉ áp dụng đối với học sinh không được bố trí ở tại ký túc xá).

- Trường hợp thời gian thực hiện dưới 15 ngày thì được hưởng 50% mức hỗ trợ, từ 15 ngày trở lên thì được hưởng 100% mức hỗ trợ.

b) Hỗ trợ giáo viên ôn tập cho học sinh để dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông: 140.000 đồng/tiết. Số tiết được hỗ trợ như sau:

- Môn Toán: 08 tiết/01 tuần/lớp, môn Ngữ văn: 08 tiết/01 tuần/lớp, môn Ngoại ngữ: 08 tiết/01 tuần/lớp, các môn thi còn lại: Mỗi môn 04 tiết/01 tuần/lớp.

- Đối với các môn thi bắt buộc, số lượng học sinh/lớp của mỗi môn được tính theo quy định hiện hành về định mức bình quân học sinh/lớp.

- Đối với các môn thi tự chọn, số lượng học sinh/lớp ôn tập của mỗi môn được tính theo số lượng học sinh thực tế lựa chọn môn thi. Trường hợp sau khi sắp xếp lớp vượt định mức bình quân học sinh/lớp học theo quy định, nếu số lượng học sinh còn dư lớn hơn 10 (mười) thì được bố trí thêm 01 (một) lớp.

c) Hỗ trợ viên chức quản lý, nhân viên tổ chức, quản lý học sinh, lớp học trong thời gian học sinh ôn tập thi tốt nghiệp trung học phổ thông: 140.000 đồng/tiết. Số tiết trong 01 tuần: 04 tiết.

2. Thời gian thực hiện

a) Đối với hỗ trợ học sinh, viên chức quản lý, nhân viên: Kể từ khi kết thúc năm học theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền ban hành đến ngày thi cuối cùng của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

b) Đối với hỗ trợ giáo viên: Kể từ khi kết thúc năm học theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền ban hành đến ngày ôn tập cuối cùng.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026 và thay thế Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Quy định nội dung, mức chi tiền công thực hiện các nhiệm vụ thuộc công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi giáo dục phổ thông; chính sách hỗ trợ tổ chức ôn tập cho học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Các nội dung, mức chi đối với các kỳ thi đang áp dụng trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực theo quy định tại Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam chưa thực hiện xong thì tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức tuyên truyền, triển khai thực

hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền, giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa XI, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2026./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: GD&ĐT, Tài chính;
- Vụ Pháp chế: Bộ GD&ĐT, Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN TP;
- Đoàn ĐBQH đơn vị thành phố Đà Nẵng;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND TP, UBND TP;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường, đặc khu;
- Báo và PTTH Đà Nẵng; Chuyên đề CATP ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Cổng TTĐT thành phố; Công báo thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Dũng



Phụ lục

NỘI DUNG CHI, MỨC CHI TIỀN CÔNG CHO CÁC CHỨC DANH, NHIỆM VỤ TẠI CÁC KỲ THI TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỔ CHỨC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Nghị quyết số 100/2026/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/người/ngày¹

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Các kỳ thi cấp quốc gia ²	Các kỳ thi cấp thành phố ³	Các kỳ thi khác ⁴
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tiền công cho thành viên Ban Chỉ đạo thi/Ban Tổ chức			
a)	Trưởng ban	550	440	360
b)	Phó Trưởng ban thường trực	530	420	350
c)	Phó Trưởng ban	500	400	320
d)	Ủy viên	440	360	290
đ)	Thư ký	390	310	260
2	Tiền công cho thành viên Hội đồng thi			
a)	Chủ tịch	530	430	360
b)	Phó Chủ tịch	490	400	320
c)	Ủy viên thường trực	460	380	310
d)	Ủy viên	430	360	290
3	Tiền công cho thành viên Ban Thư ký			
a)	Trưởng ban	500	400	320
b)	Phó Trưởng ban	460	370	300
c)	Ủy viên	400	320	270
d)	Công an, trật tự viên/bảo vệ, nhân viên phục vụ	260	200	170
đ)	Công an trực 24h/24h	340	280	250

¹ Đơn vị tính là 1.000 đồng/người/ngày, trừ những nội dung chi đã có đơn vị tính kèm theo.

² Bao gồm các kỳ thi tại gạch đầu dòng thứ nhất, điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này.

³ Bao gồm các kỳ thi tại gạch đầu dòng thứ hai, điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này.

⁴ Bao gồm các kỳ thi tại gạch đầu dòng thứ ba, điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này.

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Các kỳ thi cấp quốc gia ²	Các kỳ thi cấp thành phố ³	Các kỳ thi khác ⁴
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Tiền công cho thành viên Hội đồng/Ban Ra đề thi			
a)	Chủ tịch/Trưởng ban		420	350
b)	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban		390	310
c)	Ủy viên, thư ký (làm việc cách ly)		350	280
d)	Người làm nhiệm vụ về tin học - kỹ thuật (làm việc cách ly)		270	210
đ)	Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên y tế (làm việc cách ly)		220	180
e)	Ủy viên, thư ký (vòng ngoài)		320	270
g)	Người làm nhiệm vụ về tin học - kỹ thuật (vòng ngoài)		250	200
h)	Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên y tế (vòng ngoài)		200	170
i)	Công an (vòng ngoài trực 24h/24h)		280	250
5	Tiền công cho thành viên Hội đồng/Ban In sao đề thi			
a)	Chủ tịch/Trưởng ban	500	420	350
b)	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	480	390	310
c)	Ủy viên, thư ký (làm việc cách ly)	430	350	280
d)	Ủy viên, thư ký (vòng ngoài)	400	320	270
đ)	Lực lượng bảo đảm an ninh, an toàn (công an, bảo vệ làm việc cách ly)	280	220	180
e)	Lực lượng bảo đảm an ninh, an toàn (công an, bảo vệ vòng ngoài)	260	200	170
g)	Lực lượng bảo đảm an ninh, an toàn (công an, bảo vệ vòng ngoài, trực 24h/24h)	340	280	250
6	Tiền công cho thành viên Ban/Tổ Vận chuyển, bàn giao đề thi/bài thi			
a)	Trưởng ban/Tổ trưởng	500	400	320
b)	Phó Trưởng ban/Tổ phó	480	390	310



STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Các kỳ thi cấp quốc gia ²	Các kỳ thi cấp thành phố ³	Các kỳ thi khác ⁴
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
c)	Ủy viên thường trực	430	360	290
d)	Ủy viên	400	320	270
đ)	Công an	260	200	170
7	Tiền công cho thành viên Hội đồng coi thi/Ban Coi thi			
a)	Chủ tịch/Trưởng ban	500	400	320
b)	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban thường trực	480	390	310
c)	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban trực 24h/24h	540	450	380
d)	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	460	370	300
đ)	Ủy viên, thư ký (Hội đồng coi thi)	430	360	290
e)	Ủy viên, thư ký (Ban Coi thi)	400	320	270
g)	Giám thị, Cán bộ coi thi, Cán bộ giám sát phòng thi	400	320	270
h)	Phụ trách kỹ thuật	300	250	200
i)	Công an, trật tự viên/bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên y tế	260	200	170
k)	Công an trực 24h/24h	340	280	250
8	Tiền công cho thành viên Điểm thi			
a)	Trưởng Điểm thi	460	370	300
b)	Phó Trưởng Điểm thi trực 24h/24h	490	410	350
c)	Phó Trưởng Điểm thi	410	330	270
d)	Thư ký	390	310	260
đ)	Giám thị, Cán bộ coi thi, Cán bộ giám sát phòng thi	370	300	250
e)	Phụ trách kỹ thuật	280	220	180
g)	Công an, trật tự viên/bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên y tế	240	190	160
h)	Công an trực 24h/24h	320	270	240

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Các kỳ thi cấp quốc gia ²	Các kỳ thi cấp thành phố ³	Các kỳ thi khác ⁴
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9	Tiền công cho thành viên Ban/Tổ Làm phách bài thi			
a)	Trưởng ban/Tổ trưởng	500	420	350
b)	Phó Trưởng ban/Tổ phó	480	390	310
c)	Ủy viên (làm việc cách ly)	430	350	280
d)	Ủy viên (vòng ngoài, không cách ly)	400	320	270
đ)	Người làm nhiệm vụ giám sát (làm việc cách ly)	430	350	280
e)	Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên y tế (làm việc cách ly)	280	220	180
g)	Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên y tế (vòng ngoài, không cách ly)	260	200	170
h)	Công an trực 24h/24h	340	280	250
10	Tiền công cho thành viên Hội đồng/Ban Chấm thi, Hội đồng/Ban Phúc khảo bài thi, Hội đồng/Ban Chấm thẩm định/kiểm tra bài thi			
a)	Chủ tịch/Trưởng ban	500	400	320
b)	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban thường trực	480	390	310
c)	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	460	370	300
d)	Ủy viên, thư ký	400	320	270
đ)	Ủy viên, thư ký (trực quản lý bài)	480	400	350
e)	Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên y tế	260	200	170
g)	Công an trực 24h/24h	340	280	250
11	Tiền công chấm thi			
a)	Tiền công chấm thi, chấm phúc khảo, chấm thẩm định, chấm kiểm tra bài thi tự luận đối với các môn chuyên thi vào lớp 10 trường THPT chuyên, các môn tự luận trong kỳ thi chọn học sinh giỏi		440	360

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Các kỳ thi cấp quốc gia ²	Các kỳ thi cấp thành phố ³	Các kỳ thi khác ⁴
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
b)	Tiền công chấm thi, chấm phúc khảo, chấm thẩm định, chấm kiểm tra bài thi tự luận (trừ môn chuyên thi vào lớp 10 trường THPT chuyên, môn tự luận trong kỳ thi chọn học sinh giỏi), bài thi trắc nghiệm, bài thi lập trình trên máy tính, bài thi theo hình thức khác (đề án, dự án, tiểu luận,...); giám sát chấm bài thi.	440	360	290
c)	Tiền công cho Tổ trưởng, Tổ phó các Tổ chấm thi, Tổ giám sát chấm thi ngoài tiền công chấm thi (ngàn đồng/người/đợt chấm)	330	270	220
12	Tiền công cho thành viên Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THPT			
a)	Chủ tịch Hội đồng	500		
b)	Phó Chủ tịch Hội đồng	460		
c)	Ủy viên, thư ký	400		
13	Tiền công cho người tham gia công tác kiểm tra các khâu của kỳ thi			
a)	Trưởng đoàn/Tổ trưởng	450	360	290
b)	Phó trưởng đoàn/Tổ phó	410	330	270
c)	Thành viên/Ủy viên	370	300	250
14	Tiền công ra đề			
a)	Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề và bản đặc tả đề			
	- Chủ trì/Trưởng ban/Tổ trưởng		550	440
	- Các thành viên		440	360
b)	Tiền công ra đề thi đề xuất đối với đề thi tự luận trong kỳ thi chọn học sinh giỏi, đề thi tự luận môn chuyên thi vào lớp 10 trường THPT chuyên (ngàn đồng/đề/môn; tối đa 05 đề/môn)		1000	800



STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Các kỳ thi cấp quốc gia ²	Các kỳ thi cấp thành phố ³	Các kỳ thi khác ⁴
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
c)	Tiền công ra đề thi đề xuất đối với đề thi tự luận trong kỳ thi tuyển sinh đầu cấp (trừ môn chuyên thi vào lớp 10 trường THPT chuyên); các kỳ thi, hội thi, cuộc thi khác trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo (ngàn đồng/đề/môn; tối đa 05 đề/môn)		600	480
d)	Tiền công ra đề thi chính thức và dự bị có kèm theo đáp án, biểu điểm		830	660
15	Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi			
a)	Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề và bản đặc tả đề			
	- Chủ trì/Trưởng ban/Tổ Trưởng		500	400
	- Các thành viên		400	320
b)	Tiền công soạn thảo câu hỏi thô (ngàn đồng/câu)		70	60
c)	Tiền công rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi (ngàn đồng/câu)		60	50
d)	Tiền công chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm (ngàn đồng/câu)		50	40
đ)	Tiền công chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề (ngàn đồng/ câu)		35	30
e)	Tiền công rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi theo hướng chuẩn hóa (ngàn đồng/câu)		10	10
g)	Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm			
	- Chủ trì/Trưởng ban/Tổ Trưởng		620	620
	- Các thành viên		500	500